

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 1

a. Để nói xin chào và giới thiệu tên của mình

Cách 1: Hello/ Hi. I'm + tên của mình.

Cách 2: Hello,/ Hi, + tên người bạn của mình. I'm + tên của mình.

Example:

Ex 1: Hello. I'm Linda. (Xin chào. Tôi là Linda.)

Ex 2: Hi. I'm Lucy. (Xin chào. Tôi là Lucy.)

Ex 3: Hello, Ben. I'm Minh. (Xin chào, Ben. Tôi là Min.)

Ex 4: Hi, Lucy. I'm Thuy. (Xin chào, Lucy. Tôi là Thúy.)

b. Hỏi thăm sức khỏe:

Để hỏi: How are you? (Bạn có khỏe không?)

Để trả lời: Fine, thank you. Hoặc I'm fine, thank you. (Mình khỏe, cảm ơn bạn.)

c. Chào tạm biệt:

Chúng ta có nhiều cách để nói lời tạm biệt:

Example:

Goodbye! – Tạm biệt (Dùng khi tạm biệt thầy cô hoặc người lớn tuổi.)

Bye/ Byebye! – Tạm biệt. (Dùng khi tạm biệt bạn bè hoặc người ít tuổi hơn.)

Ngoài ra ta cũng có thể nói tạm biệt bằng các mẫu câu sau:

Example:

See you soon! – Hẹn gặp lại.

See you later! – Hẹn gặp lại.

Nice to meet you. – Rất vui khi gặp bạn.

UNIT 2

1. Để hỏi và trả lời xem tên của bạn là gì.

What's your name?

My name is + name.

Example:

➤ What is your name? (Tên của bạn là gì?)

My name is Nga. (Tên của tôi là Nga.)

➤ What's your name? (Tên của bạn là gì?)

My name's Peter. (Tên của tôi là Peter.)

2. Để hỏi và trả lời xem tuổi của bạn là bao nhiêu.

How old are you?

I'm ... years old.

Example:

➤ How old are you? (Bạn bao nhiêu tuổi?)

I'm eight years old. (Tôi 8 tuổi.)

➤ How old are you, Hoa? (Bạn bao nhiêu tuổi, Hoa?)

I'm nine years old. (Tôi 9 tuổi.)

Chú ý:

What's = What is

My name's = my name is

3. Cách chia động từ *be*

Subject Pronoun	be	Example
I	am	I am Lan.
You	are	You are good.
We	are	We are pupils.
They	are	They are from England.
He	is	He is a nice boy.
She	is	She is kind.
It	is	It is small.

UNIT 3

1. This

- **This dùng để giới thiệu hoặc hỏi người ở gần**

Câu khẳng định:

This is + tên. (Đây là + tên)

Example:

This is Tony. (Đây là Tony).

This is Linda. (Đây là Linda).

This is Mai. (Đây là Mai).

Câu hỏi:

Is this + tên. (Đây có phải + tên)

Câu trả lời:

Nếu đúng: Yes, it is. (Ừ, đúng rồi.)

Nếu sai: No, it isn't. (Không, không phải.)

Example:

Is this Lan? (Đây có phải Lan không?)

Yes, it is./ No, it isn't.

- **This dùng để giới thiệu hoặc hỏi vật ở gần**

Câu khẳng định:

This is a/an + Singular N. (Đây là một thứ gì đó)

Example:

This is a dog. (Đây là Tony).

This is a cat. (Đây là Linda).

This is a mouse. (Đây là Mai).

Câu hỏi:

Is this a/an + Singular N? (Đây có phải thứ gì đó hay không?)

Câu trả lời:

Nếu đúng: Yes, it is. (Ừ, đúng rồi.)

Nếu sai: No, it isn't. (Không, không phải.)

Example:

Is this a rabbit? (Đây có phải một con thỏ không?)

Yes, it is./ No, it isn't. (Phải/ Không phải.)

2. That

That dùng để giới thiệu hoặc hỏi người ở xa.

Câu khẳng định:

That is + tên. (Kia là + tên)

Example:

That is Tony. (Kia là Tony).

That is Linda. (Kia là Linda).

That is Mai. (Kia là Mai).

Câu hỏi:

Is that + tên? (Kia có phải + tên không)

Câu trả lời:

Nếu đúng: Yes, it is. (Ừ, đúng rồi.)

Nếu sai: No, it isn't. (Không, không phải.)

Example:

Is that Ben? (Kia có phải Ben không?)

Yes, it is./ No, it isn't. (Phải/ Không phải.)

That dùng để giới thiệu hoặc hỏi vật ở xa.**Câu khẳng định:**

That is a/an + Singular N. (Kia là một thứ gì đó)

Example:

That is a cat. (Kia là Tony).

That is a pen. (Kia là Linda).

That is ruler. (Kia là Mai).

Câu hỏi:

Is that a/an + Singular N. (Kia có phải thứ gì đó hay không?)

Câu trả lời:

Nếu đúng: Yes, it is. (Ừ, đúng rồi.)

Nếu sai: No, it isn't. (Không, không phải.)

Example:

Is that a desk? (Kia có phải là một cái bàn học không?)

Yes, it is./ No, it isn't. (Phải/ Không phải.)

UNIT 4**1. Để hỏi và trả lời xem đây là cái gì.**

Question	What's this?
Answer	It's + a/ an ...

Example:

- What's this? (Đây là cái gì?)
It's a head. (Đây là cái đầu.)
- What's this? (Đây là một cái gì?)
It's an eye. (Đây là một con mắt.)

2. Để đưa ra mệnh lệnh/ yêu cầu.

Ta sử dụng động từ nguyên thể để đưa ra yêu cầu. Các em quan sát các mẫu câu sau:

Touch your ...! (Hãy chạm vào ...!)
Open ...! (Hãy mở ...!)

Example:

- Touch your hair! (Hãy chạm vào mái tóc của bạn!)
- Touch your hair! (Hãy chạm vào mái tóc của bạn!)
- Open your eyes! (Hãy mở mắt!)
- Open your mouth! (Hãy mở miệng!)

UNIT 5

1. Để hỏi và trả lời xem sở thích của bạn là gì?

Hỏi	What's your hobby?
Trả lời	Cách 1: It's + ... Cách 2: I like + ...

Example:

- What's your hobby? (Sở thích của bạn là gì?)
It's singing. (Là ca hát.)
- What's your hobby? (Sở thích của bạn là gì?)
I like drawing pictures. (Tôi thích vẽ tranh.)

2. Để hỏi và trả lời xem sở thích của cậu ấy/ cô ấy là gì?

Hỏi	What's his/ her hobby?
Trả lời	Cách 1: It's + ... Cách 2: He/ she likes + ...

Example:

- What's his hobby? (Sở thích của bạn là gì?)
It's dancing. (Là nhảy múa.)
- What's her hobby? (Sở thích của bạn là gì?)
She likes taking photos. (Cô ấy thích chụp hình.)

UNIT 6

1. Để hỏi và trả lời xem đây có phải là thứ gì đó của chúng ta hay không:

Question:	Is this our ...?
Answer: Yes	Yes, it is.
Answer: No	No, it isn't.

- Is this our school? (Đây có phải trường học của chúng ta không?)
Yes, it is. (Đúng vậy.)
- Is this our classroom? (Đây có phải lớp học của chúng ta không?)
No, it isn't. (Không phải.)

2. Để đề nghị ai đó đi đâu đó.

Suggestion:	Let's go to the ...?
Answer (Yes)	OK, let's go.

Example:

- Let's go to the computer room! (Hãy tới phòng máy tính đi!)
OK, let's go. (Được, đi thôi.)
- Let's go to the gym! (Hãy tới phòng tập thể dục đi!)
OK, let's go. (Được, đi thôi.)

UNIT 7

1. Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh là câu dùng để ra lệnh, sai khiến hoặc đề nghị ai đó làm điều gì đó. Cuối câu có dấu chấm than (!).

a. Câu mệnh lệnh khẳng định

Cách 1: Vo + O! Example: 1: Open your book, please! (Hãy vui lòng mở sách ra!) Example: 2: Close your book, please! (Hãy vui lòng gấp sách lại!) Ta thêm từ “please” để lời nói trở nên lịch sự hơn	Cách 2: Vo + pre! Example: 1: Come in! (Mời vào trong!) Example: 2: Sit down! (Mời ngồi xuống!)
---	--

Chú ý:

Vo: động từ nguyên thể không chia

O: tân ngữ

Pre: giới từ

2. May/ can dùng để xin phép và cho phép.

Question:	May I + S + Vo?
Answer: Yes	Yes, you can.
Answer: No	No, you can't.

Chú ý: can not = can't.

- May I come in? (Em có thể vào lớp không?)
Yes, you can. (Được, em có thể)
- May I open the book? (Em có thể mở sách ra không?)
No, you can't. (Không, em không thể.)

Chú ý: can not = can't

UNIT 8

1. Để nói mình có một vật gì đó

I have a/ an + singular noun.

Example:

- I have a pencil. (Tôi có một cái bút chì.)
- I have an eraser. (Tôi có một cục tẩy.)

2. Để hỏi và trả lời xem bạn có một đồ vật gì đó hay không:

Question:	Do you have + a/ an + singular noun?
Answer: Yes	Yes, I do.
Answer: No	No, I don't.

Example:

- Do you have a ruler? (Bạn có một chiếc thước kẻ phải không?)

Yes, I do. (Đúng, mình có).

- Do you have a school bag? (Bạn có một chiếc thước kẻ phải không?)

No, I don't. (Không, mình không có).

UNIT 9

1. Để hỏi và trả lời về màu sắc của đồ vật gì đó.

a. số ít

Question:	What colour is it? Hoặc What colour is + singular noun?
Answer:	It is + colour.

Example:

- What colour is the school bag? (Chiếc cặp sách có màu gì?)
It is blue. (Nó màu xanh da trời.)
- What colour is it? (Nó có màu gì?)
It is green. (Nó màu xanh lá cây.)

b. số nhiều

Question:	What colour are they? Hoặc What colour are + plural noun?
Answer:	They are + colour.

Example:

- What colour are the pens? (Những cái bút mực màu gì?)
They are black. (Chúng màu đen.)
- What colour are they? (Chúng có màu gì?)
They are brown. (Chúng màu nâu.)

UNIT 10

a. Để nói mình làm gì đó vào giờ ra chơi.

I ... at break time.

Example:

- I play chess at break time. (Tôi chơi cờ vua vào giờ ra chơi).
- I play table tennis at break time. (Tôi chơi bóng bàn vào giờ ra chơi).

b. Để hỏi và trả lời xem bạn làm gì vào giờ ra chơi.

- Đối với chủ ngữ là you, we, they

(?) **What do you do at break time?**

(+) **I + V + at break time.**

Example:

- What do you do at break time? (Bạn làm gì vào giờ giải lao?)
I play football. (Tôi chơi bóng đá).

- What do you do at break time? (Bạn làm gì vào giờ giải lao?)
I listen to music. (Tôi nghe nhạc vào giờ giải lao).

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1: Read and complete the conversation

you	fine	bye	I'm	Hello
Lucy: (1) _____, Ben. How are (2) _____?				
Ben: Hi, Lucy. I'm (3) _____, thanks. And you?				
Lucy: (4) _____ fine, thank you. Goodbye, Ben.				
Ben: (5) _____, Lucy.				

Exercise 2. Choose the best option to complete the sentence.

- She _____ Rachel.
A. am B. is C. are D. be
- What is your name?
- My name _____ Huyen.
A. am B. is C. are D. be
- That _____ Nga.
A. are B. is C. am D. it
- I am Hung. I am _____ Vietnam.
A. from B. to C. at D. of
- They _____ James and Tony.
A. am B. is C. are D. be
- How _____ you?
A. am B. is C. are D. be
- Peter: Hello. I am Peter.
John: _____. I am John.
A. Hello B. Bye C. Good night D. Goodbye
- Hello. My name is Tom.
- Lisa: _____, Tom.
A. See you later B. Nice to meet you C. Goodbye D. Good night
- I _____ Nga.
A. am B. is C. are D. be
- Mickey: Hi. I'm Mickey.
- Donald: _____.
A. Bye, Mickey. I am Donal. B. Goodbey. I am Donald.
C. Hi. I am Donald. D. Byebye. I'm Donald.

Exercise 3: Give the correct form of *to be*: *is/ am/ are*.

- My name _____ Trang.
- Linda _____ English.
- James _____ from the USA.

4. How _____ you? – I _____ fine, thank you.
5. She _____ Mary.
6. Tuan _____ seven years old.
7. My mother _____ a teacher.
8. Phong and Tom _____ in the room.
9. – I _____ Quan. What _____ your name?
– My name _____ Linh.
10. This _____ Tony and this _____ Linda.

Exercise 4: Choose the best option to complete the sentence.

1. How are you? We _____ fine.
A. Is B. are C. am D. be
2. I'm fine, _____.
A. thank B. thanks you C. thank you D. thanks your
3. _____ name is Phong.
A. I B. My C. We D. Me
4. Hi, I'm Phong. - _____.
A. Fine, thanks. B. Good morning. C. Hello, I'm Ba. D. thank you
5. My name _____ Tom.
A. is B. are C. am D. 'm
6. How do _____ spell his name?
A. you B. your C. my D. yours
7. - Hoa: What _____ your name? - Tony: My name _____ Tony.
A. is - am B. am - am C. is - is D. am - is
8. The boys _____ Hung and Nam.
A. is B. am C. do D. are
9. My sister's name _____ Mai
A. am B. is C. are D. 're
10. Hi, _____ name is Daisy and this is my friend, Tom.
A. my B. your C. his D. her
11. - Tom: _____? - Jerry: J-E-R-R-Y
A. How are you B. How do you spell your name?
C. What's your name? D. Are you Rerry?
12. Jerry: Hi, Kitty. _____? - Kitty: Hi, Jerry. I'm fine, thanks. What about you?
A. What's your name? B. And you
C. What about you D. How are you

Exercise 5: Introduce these friends standing near you. Number 0 is an example for you.

No	Name	Nation
.		
0.	Lan	Vietnam
1.	Mai	Vietnam
2.	Ben	England

3.	James	The USA
4.	Tony	Australia
5.	Lucy	France

0. This is Lan. She is from Vietnam.

1.
2.
3.
4.
5.

Exercise 6: Introduce these friends standing far from you. Number 0 is an example for you.

No	Name	Nationality
.		
0.	Quan	Vietnamese
1.	Duc	Vietnamese
2.	Jack	English
3.	David	Australilan
4.	Ben	English
5.	Mary	American

0. That is Quan. He is Vietnamese.

1.
2.
3.
4.
5.

Exercise 7: Give the correct form of *to be*: *is, am, are*.

1. What's this? – It's a foot.
2. He _____ in the kitchen now.
3. They _____ students.
4. What is that? – It _____ an ear.
5. The children _____ at the zoo.
6. It _____ a baby elephant.
7. Mr Loc _____ my English teacher.
8. She _____ my sister.
9. I _____ a pupil at Sunny Primary School.
10. Tom and David _____ good friends.

Exercise 8: Read and complete the dialogue.

Nobita: What's your (1) _____?

Sizuka: (2) _____ name's Sizuka.

Nobita: How do you (3) _____ your name?

Sizuka: S-I-Z-U-K-A.

Nobita: How (4) _____ are you?

Sizuka: I'm nine (5) _____ old.

Nobita: Who (6) _____ that?

Sizuka: It's Linda.

Nobita: (7) _____ old is he?

Sizuka: She (8) _____ seven years old.

Exercise 9: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	What's your hobby?	A.	No, it isn't. It's Linda.
2.	Does he like listening to music?	B.	Yes, I do.
3.	Do you like playing sports?	C.	He is eight years old.
4.	Is that Mary?	D.	I like playing football.
5.	How old is Tom?	E.	Yes, he does. He often listens to music at break time.

Exercise 10: Complete the dialogue with missing words.

Mai: Hello. My (1) _____ is Mai. How (2) _____ you?

Henry: I'm (3) _____, thank you.

Mai: What's (4) _____ name?

Henry: (5) _____ name is Henry.

Mai: What's (6) _____ hobby?

Henry: It's swimming. (7) _____ about you?

Mai: I like (8) _____ books and (9) _____ to music.

Henry: I like music too. Let's (10) _____ to Youth Music Club.

Exercise 11: Circle the correct answer for each question.

and	hobby	like	playing	friends
-----	-------	------	---------	---------

- I _____ drawing pictures.
- She likes singing _____ dancing
- Our _____ are swimming and cooking.
- Minh likes _____ football.
- What's your _____, Mary ?

Exercise 12: Match the two parts of the sentence.

No.	A	Opt.	B
1.	Is that	A.	do you like doing?
2.	What	B.	your school?
3.	Look	C.	art room?
4.	Let's go	D.	to the music room
5.	Is this your	E.	at the computer room

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 13: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Is this our classroom?	A.	I like playing the piano.
2.	What's your hobby, Lucy?	B.	No, it isn't. It's Dave.
3.	Let's go to the computer room.	C.	Yes, it is.
4.	What's this?	D.	OK, let's go.
5.	Is that Ben?	E.	It's a school bag.

Exercise 14: Read the text and complete the sentences.

playground	This	room	library	beautiful
------------	------	------	---------	-----------

I am Thang. (1) _____ is my school. It's big and (2) _____. This is my classroom. It's clean. This is the (3) _____. We read books here. That is the (4) _____. We often play there. There is a computer (5) _____ in my school. I love my school so much.

Exercise 15: Read the text and answer the questions.

1. Is Thang's school big and beautiful?

_____.

2. Is his classroom dirty?

_____.

3. Where does he read books?

_____.

4. Where does he play?

_____.

5. Is there a computer room in his school?

_____.

6. Does he love his school?

_____.

Exercise 16: Choose the odd one out.

- | | | | |
|--------------|--------------|-------------|------------|
| 1. A. seven | B. nine | C. nice | D. three |
| 2. A. five | B. old | C. eight | D. two |
| 3. A. how | B. who | C. that | D. what |
| 4. A. mother | B. father | C. sister | D. teacher |
| 5. A. talk | B. seventeen | C. nineteen | D. ffteen |
| 6. A. come | B. write | C. please | D. ask |
| 7. A. can | B. open | C. close | D. sit |
| 8. A. down | B. up | C. be | D. in |
| 9. A. his | B. she | C. my | D. its |
| 10. A. rice | B. bread | C. cake | D. milk |

Exercise 17: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

N o	A	Opt	B
1.	Good morning, Mr Loc.	A.	Yes, I do.
2.	Do you have a pencil?	B.	Yes, you can.
3.	May I come in?	C.	Yes, it is.
4.	Is that Lucy?	D.	Good morning, class. Sit down, please!
5.	Is that your school bag?	E.	No, it isn't. It's Linda.

Exercise 18: Complete the sentences with missing words.

- May I in, Miss Huong?
- Close book, please!
- May I go, Mr Loi?
- Sit please!
- up, please!
- May I write? - Yes, you
- quiet, please!
- I come in, Miss Lan?
- Good morning, class. – Good, Mr Louis.
- Open your page 29, please!

Exercise 19: Complete the dialogue with the phrases in the box cues.

- A. Is it new
 B. here are my school things
 C. It's long
 D. I also like it
 E. Do you have a pencil case?

- Lucy: Khoi, (1)
- Khoi: You have so many school things. Look! Is this your ruler?
- Lucy: Yes, it is. See! This is a ruler. (2)
- Khoi: And it's very nice. What's this?
- Lucy: It's my notebook.
- Khoi: (3)?
- Lucy: No, it's old. And these are my rubbers.
- Khoi: (4)
- Lucy: Yes, I do. And here is my schoolbag.
- Khoi: Your schoolbag is very nice. I like it.
- Lucy: (5)

Exercise 20: Reorder the words to have correct sentences.

- is/ ruler./ my/ This/
 →

2. That/ your/ pencil case./ is/
→
3. are/ These/ notebooks./ my/
→
4. his/ are/ Those/ pens./
→
5. those/ Hoa's/ books?/ Are/
→
6. Mai's/ is/ pen/ This/.
→
7. Peter's/ Those/ rubbers./ are/
→
8. 3A./ am/ in/ class/ I/
→
9. old/ too./ seven/ years/ is/ She/
→
10. music/ is/ room./ That/ the/
→

Exercise 21: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	What's his name?	A.	He's ten.
2.	What colour are your pencils?	B.	It's big.
3.	Is this your desk?	C.	Yes, they are.
4.	May I come in, sir?	D.	It's black and brown.
5.	What colour is your notebook?	E.	Yes, you can.
6.	Are these your rulers?	F.	His name is Dang.
7.	Is your school big or small?	G.	They are green and white.
8.	How old is he?	H.	No, it isn't.

Exercise 22: Circle the correct answer.

1. What color is this bag?
 - A. It's my bag.
 - B. It's blue.
 - C. It's nice.
 - D. This is a small bag.
2. Are those blue pens?
 - A. Those are red pens.
 - B. They are my blue pens.
 - C. Yes, they are.
 - D. Yes, it is.
3. Who is that?
 - A. She is my friend, Hoa.
 - B. Yes, it is.
 - C. It is a white eraser.
 - D. My school is big.
4. What is your school's name?
 - A. It is a big and nice.
 - B. It is blue.

C. It is my school.

D. It is Tran Hung Dao Primary School.

5. How old is your brother?

A. He is eight years old.

B. It's a desk.

C. My brother is playing games.

D. He lives in a village.

Exercise 23: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

N o	A	Opt	B
1.	What is your favourite colour?	A.	I play badminton.
2.	What do you do at break time?	B.	They are in the playground.
3.	What is your favourite sport?	C.	I like green and blue.
4.	What colour is your desk?	D.	I like swimming.
5.	Where are Lan and Phong?	E.	Yes, he is. He is playing chess with Mai.
6.	Is Tony playing chess with his friend now?	F.	It's brown.

Exercise 24: Choose the best option to complete the sentence.

1. My mother is cooking _____ the kitchen.

A. on

B. in

C. at

D. of

2. I _____ playing chess and my friend _____ playing football.

A. like – likes

B. like – like

C. likes – like

D. likes – likes

3. Do you like playing _____ a yo-yo, Nga?

A. for

B. with

C. to

D. of

4. What _____ you do at break time? - I _____ soccer.

A. do – plays

B. does – plays

C. do –play

D. does – play

5. James often plays chess with his father _____ home.

A. at

B. on

C. to

D. with

6. Let's _____ swimming!

A. does

B. do

C. play

D. go

7. We usually _____ homework in the evening.

A. did

B. are

C. do

D. does

8. She _____ reading books at break time.

A. like

B. likes

C. do

D. does

9. - What _____ he do at break time?

- He plays badminton.

A. do

B. is

C. does

D. are

10. Mary is _____ and dancing in the music room.

A. sing

B. singing

C. sings

D. sang

ĐÁP ÁN

Exercise 1: Read and complete the conversation

1. Hello	2. you	3. fine	4. I'm	5. Bye
----------	--------	---------	--------	--------

Exercise 2. Choose the best option to complete the sentence.

1. B	2. B	3. B	4. A	5. C
6. C	7. A	8. B	9. A	10. C

Exercise 3: Choose the best response to complete the short conversation.

1. B	2. A	3. C	4. B
------	------	------	------

Exercise 4: Choose the best option to complete the sentence.

1. B	2. C	3. B	4. C	5. A	6. A
7. C	8. D	9. B	10. A	11. B	12. D

Exercise 5: Introduce these friends standing near you. Number 0 is an example for you.

1. This is Mai. She is from Vietnam.
2. This is Ben. She is from England.
3. This is James. She is from the USA.
4. This is Tony. She is from Australia.
5. This is Lucy. She is from France.

Exercise 6: Introduce these friends standing far from you. Number 0 is an example for you.

1. This is Duc. He is Vietnamese.
2. This is Jack. He is English.
3. This is David. He is Australian.
4. This is Ben. He is English.
5. This is Mary. She is American.

Exercise 7: Give the correct form of *to be*: *is, am, are*.

1.	2. is	3. are	4. is	5. are
6. is	7. is	8. is	9. am	10. are

Exercise 8: Read and complete the dialogue.

1. name	2. My	3. spell	4. old	5. years	6. is	7. How	8. is
---------	-------	----------	--------	----------	-------	--------	-------

Exercise 9: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. D	2. E	3. B	4. A	5. C
------	------	------	------	------

Exercise 10: Complete the dialogue with missing words.

1. name	2. are	3. fine	4. your	5. My
6. your	7. How	8. reading	9. listening	10. go

Exercise 11: Circle the correct answer for each question.

1. like	2. and	3. friends	4. playing	5. hobby
---------	--------	------------	------------	----------

Exercise 12: Match the two parts of the sentence.

1. B	2. A	3. E	4. D	5. C
------	------	------	------	------

Exercise 13: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. A	3. D	4. E	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 14: Read the text and complete the sentences.

1. This	2. beautiful	3. library	4. playground	5. room
---------	--------------	------------	---------------	---------

Exercise 15: Read the text and answer the questions.

1. Yes, it is.
2. No, it isn't.

3. He reads books in the library.
4. He plays in the playground.
5. Yes, there is.
6. Yes, he does.

Exercise 16: Choose the odd one out.

1. C	2. B	3. C	4. D	5. A
6. C	7. A	8. C	9. B	10. D

Exercise 17: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. D	2. A	3. B	4. E	5. C
------	------	------	------	------

Exercise 18: Complete the sentences with missing words.

1. come in	2. your book	3. out	4. down	5. Stand
6. can	7. Be	8. May	9. morning	10. book

Exercise 19: Complete the dialogue with the phrases in the box cues.

1. B	2.	3. A	4. E	5. D
------	----	------	------	------

Exercise 20: Reorder the words to have correct sentences.

1. This is my ruler.
2. That is your pencil case.
3. These are my notebooks.
4. Those are his pens.
5. Are those Hoa's books?
6. This is Mai's pen.
7. Those are Peter's rubbers.
8. I am in class 3A.
9. She is seven years old.
10. That is the music room.

Exercise 21: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. F	2. G	3. H	4. E
5. D	6. C	7. B	8. A

Exercise 22: Circle the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. D	5. A
------	------	------	------	------

Exercise 23: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. A	3. D	4. F	5. B	6. E
------	------	------	------	------	------

Exercise 24: Choose the best option to complete the sentence.

1. B	2. A	3. B	4. C	5. A
6. D	7. C	8. B	9. C	10. B